



míng wéi

名为

verb phrase · named; called; by the name of

Example Sentences

Tā xiě le yì běn shū míng wéi ChūnTiān

他写了一本书，名为《春天》。

He wrote a book called 'Spring'.

Zhè zuò qiáo míng wéi cǎi hóng qiáo fēi cháng měi lì

这座桥名为彩虹桥，非常美丽。

This bridge is called Rainbow Bridge; it is very beautiful.

Trace each character, then write the word on your own.

名	名	名	名	名	名	名	名	名		
为	为	为	为	为	为	为				